

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT
199B MINH KHAI - Q.HAI BÀ TRUNG - HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2010
(Trước kiểm toán)

Hà Nội, tháng 02/2011

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 – 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	6 – 24



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2010

Mã số	Chi tiêu	TM	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		472,371,504,477	888,981,606,093
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	40,006,213,907	20,212,922,953
111	1. Tiền		12,390,167,394	19,775,187,952
112	2. Các khoản tương đương tiền		27,616,046,513	437,735,001
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		4,509,520,000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		4,509,520,000	-
130	III. Các khoản phải thu		48,537,638,168	105,689,592,253
131	1. Phải thu của khách hàng		22,129,360,931	76,248,698,138
132	2. Trả trước cho người bán		12,472,706,944	11,897,615,110
135	5. Các khoản phải thu khác	2	13,935,570,293	17,543,279,005
140	IV Hàng tồn kho		341,048,163,226	749,576,512,019
141	1. Hàng tồn kho	3	341,048,163,226	749,576,512,019
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		38,269,969,176	13,502,578,868
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1,137,463,681	56,978,534
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2,920,858,585	6,370,697,268
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	4	76,425,761	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	5	34,135,221,149	7,074,903,066
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		238,517,818,336	114,416,353,082
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		230,087,423,594	108,638,980,324
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	68,522,446,494	58,300,840,910
222	- Nguyên giá		145,482,902,609	127,304,980,039
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(76,960,456,115)	(69,004,139,129)
227	3. Tài sản cố định vô hình	7	17,012,792,670	17,433,663,131
228	- Nguyên giá		19,529,195,399	19,514,195,399
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2,516,402,729)	(2,080,532,268)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	144,552,184,430	32,904,476,283
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2010

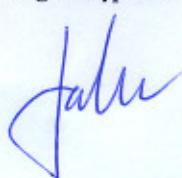
Mã số	Chi tiêu	TM	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		4,052,897,600	4,349,041,800
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	9	2,250,000,000	2,250,000,000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	10	3,591,540,143	3,681,020,178
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	11	(1,788,642,543)	(1,581,978,378)
260	V. Tài sản dài hạn khác		4,143,592,172	808,111,906
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4,143,592,172	808,111,906
269	VI Lợi thế thương mại		233,904,970	620,219,052
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		710,889,322,812	1,003,397,959,175

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2010

Mã số	Chi tiêu	TM	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300=310+330)		341,306,364,321	695,177,797,371
310	I. Nợ ngắn hạn		301,895,701,278	660,893,716,994
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	198,581,760,013	370,111,212,991
312	2. Phải trả cho người bán		50,069,507,545	195,627,904,477
313	3. Người mua trả tiền trước		6,423,276,821	13,716,824,525
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	8,174,406,868	22,695,963,315
315	5. Phải trả người lao động		4,898,700,000	4,610,967,818
316	6. Chi phí phải trả	15	1,751,935,788	27,611,397,801
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	15,904,161,768	13,923,648,787
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		16,091,952,475	12,595,797,280
330	II. Nợ dài hạn		39,410,663,043	34,284,080,377
333	3. Phải trả dài hạn khác		221,966,305	125,066,305
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	38,542,975,649	33,472,944,930
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	18	272,636,756	89,954,059
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		373,084,333	596,115,083
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		355,388,667,019	300,654,645,112
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	19	355,388,667,019	300,654,645,112
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		284,502,360,000	125,775,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		24,845,370,833	5,500,000,000
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(7,729,079,806)	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		209,465,924	52,334,303,520
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		10,494,536,898	6,450,280,023
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	5,069,157,495
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		43,066,013,171	105,525,904,074
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
500	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		14,194,291,472	7,565,516,692
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		710,889,322,812	1,003,397,959,175

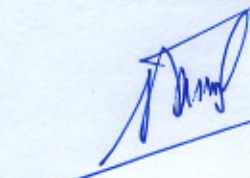
Lập, ngày 14 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu



Tạ Đình Nam

Kế toán trưởng



Đào Tiến Thành

Chủ trương đơn vị



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Quang Thịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	310,570,518,091	466,222,159,015	1,448,289,365,247	1,926,218,352,678
02	Các khoản giảm trừ	21	195,331,813	8,213,012,660	4,132,295,231	14,226,209,497
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	310,375,186,278	458,009,146,355	1,444,157,070,016	1,911,992,143,181
11	Giá vốn hàng bán	23	276,381,685,306	371,775,693,031	1,264,668,914,197	1,607,584,559,600
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33,993,500,972	86,233,453,324	179,488,155,819	304,407,583,581
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24	413,177,603	1,794,570,594	8,963,482,962	7,167,166,311
22	Chi phí tài chính	25	10,770,536,426	19,389,782,355	60,846,882,916	80,160,301,375
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		4,754,084,282	8,990,722,286	27,178,092,732	56,548,224,456
24	Chi phí bán hàng		6,873,168,446	9,024,204,641	45,004,297,441	74,536,757,161
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		10,035,376,983	9,090,626,159	38,366,309,905	33,973,682,375
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6,727,596,720	50,523,410,763	44,234,148,519	122,904,008,981
31	Thu nhập khác		618,566,995	3,092,132,958	1,743,746,559	6,793,251,720
32	Chi phí khác		32,377,693	1,670,350,420	81,302,471	2,850,952,670
40	Lợi nhuận khác		586,189,302	1,421,782,538	1,662,444,088	3,942,299,050
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7,313,786,022	51,945,193,301	45,896,592,607	126,846,308,031
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	(2,443,663,637)	7,905,539,511	2,686,114,630	19,719,222,591
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		182,682,697	-	182,682,697	89,954,059
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9,574,766,962	44,039,653,790	43,027,795,280	107,037,131,381
61	Lợi ích của cổ đông thiểu số		254,000,577	163,669,464	1,130,274,511	796,039,342
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		9,320,766,385	43,875,984,326	41,897,520,769	106,241,092,039
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	332	3,488	1,538	8,447

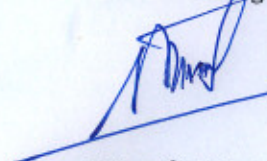
Lập, ngày 14 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu



Tạ Đình Nam

Kế toán trưởng



Đào Tiên Thành

Thủ trưởng đơn vị



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Quang Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2010

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	TM	Lũy kế năm 2010 VND	Lũy kế năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1,569,506,414,106	1,956,077,385,154
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(924,033,118,530)	(960,201,990,752)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(52,489,319,179)	(51,595,963,119)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(32,192,149,983)	(62,802,057,576)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(16,545,115,033)	(4,034,551,567)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		120,934,823,125	69,779,429,214
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(372,506,154,028)	(347,843,067,900)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		292,675,380,478	599,379,183,454
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản DH khác		(121,717,445,120)	(10,853,733,412)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		275,000,000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(5,500,000,000)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(919,588,000)	(2,720,730,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		873,468,000	2,687,862,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,468,125,213	336,106,601
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(120,020,439,907)	(16,050,494,811)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		58,161,642,500	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(7,729,079,806)	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		959,312,983,576	965,973,962,253
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1,130,892,759,632)	(1,556,548,005,553)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(31,727,050,000)	(11,338,100,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(152,874,263,362)	(601,912,143,300)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		19,780,677,209	(18,583,454,657)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		20,212,922,953	39,007,576,818
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		12,613,745	(211,199,208)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		40,006,213,907	20,212,922,953

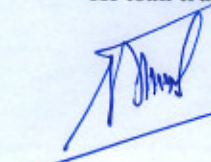
Lập, ngày 14 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu



Tạ Đình Nam

Kế toán trưởng



Đào Tiên Thành

Thu trưởng đơn vị



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Quang Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ô tô TMT được chuyển đổi hình thức sở hữu theo Quyết định số 870/QĐ- BGTVT ngày 14/4/2006 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương mại và sản xuất vật tư thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam thành Công ty cổ phần.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103014956 lần đầu ngày 14/12/2006 và thay đổi lần thứ tám theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0100104563 ngày 16/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 284.502.360.000 đồng, được chia thành 28.450.236 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 199 B - Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty gồm có:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nhà máy Ô tô Cừu Long	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
2	Nhà máy sản xuất lắp ráp xe gắn máy	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
3	Chi nhánh Bình Dương	Xa lộ Hà Nội, xã Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Công ty có 01 Công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8, địa chỉ tại số 7- Lương Yên- quận Hai Bà Trưng- thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty trong năm 2010 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh ô tô tải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, phương tiện vận tải, nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông, lâm, thổ sản, hải sản (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm);

- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa (trừ loại Nhà nước cấm);
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại, xe gắn máy hai bánh các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo qui định của pháp luật);
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe ba bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp (Không bao gồm kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường);
- Mua bán, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ (trừ loại gỗ Nhà nước cấm), cao su phế liệu và các hoạt động dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Ngày 22/01/2010, Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi

phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo Chuẩn mực kế toán.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Năm 2010, Công ty tiếp tục được giảm 50% thuế Thu nhập Doanh nghiệp theo qui định tại Khoản 1 Điều 36 của Nghị Định 187/2004/NĐ-CP và TT 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 (do năm 2007 công ty mới chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần).

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

15. Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được thực hiện theo Chuẩn mực số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con, Chuẩn mực số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết,

Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 của Bộ tài chính về việc Hướng dẫn kế toán thực hiện chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng bộ Tài chính, Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính Năm 2010 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Vốn điều lệ (VND)</i>	<i>Giá trị vốn góp (VND)</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp</i>	<i>Giai đoạn được hợp nhất</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8	Số 7 - Lương Yên - quận Hai bà Trưng - TP. Hà Nội	20.000.000.000	10.833.330.000	54,17%	1/1/2010 đến 31/12/2010

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	4,154,617,871	746,152,446
Tiền gửi ngân hàng	7,617,549,523	18,041,048,506
Tiền đang chuyển	618,000,000	987,987,000
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	27,616,046,513	437,735,001
Cộng	40,006,213,907	20,212,922,953
2 . Các khoản phải thu khác	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	337,245,230	72,027,723
Phải thu Nhà nước (*)	5,260,700,000	7,553,100,000
Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam	5,000,000,000	5,000,000,000
Nhà máy cơ khí công trình	-	1,983,478,010
Nhà máy Cơ khí 120	500,000,000	500,000,000
Trần Văn Hà	130,000,000	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất	82,280,000	-
Thiên Trường An về tiền thuê bãi bán xe		
Các khoản phải thu khác	2,625,345,063	2,434,673,272
Cộng	13,935,570,293	17,543,279,005

(*) Làkho án phải thu Ngân sách Nhà nước tiền hỗ trợ theo Quyết định số 1491/QĐ-TTg ngày 08/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ để thay thế xe công nông, xe tải quá niên hạn sử dụng cho người mua xe ô tô mới của TMT tại các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

3 . Hàng tồn kho	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	4,116,715,285	73,676,440,575
Nguyên liệu, vật liệu	70,878,712,299	46,509,083,481
Chi phí SXKD dở dang	107,078,113,449	285,628,201,954
Thành phẩm	93,603,926,211	171,240,426,051
Hàng hóa	13,380,848,060	22,896,596,270
Hàng gửi đi bán	51,989,847,922	149,625,763,688
Cộng giá gốc hàng tồn kho	341,048,163,226	749,576,512,019

4 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế GTGT	16,758,000	-
Thuế thu nhập cá nhân	59,667,761	-
Cộng	76,425,761	-

5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	7,118,348,681	3,012,966,577
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	27,016,872,468	4,061,936,489
Cộng	34,135,221,149	7,074,903,066

6. Tài sản cố định hữu hình
Xem chi tiết tại Phụ lục số 01

7. Tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	19,418,410,399	-	95,785,000	-	19,514,195,399
Tăng trong năm	-	-	15,000,000	-	15,000,000
- Phân loại lại			15,000,000		15,000,000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	19,418,410,399	-	110,785,000	-	19,529,195,399
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	2,020,393,370		60,138,898		2,080,532,268
Tăng trong năm	412,382,976	-	23,487,485	-	435,870,461
- Trích khấu hao	412,382,976		11,928,336		424,311,312
- Phân loại lại			11,559,149		11,559,149
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	2,432,776,346	-	83,626,383	-	2,516,402,729
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	17,398,017,029	-	35,646,102	-	17,433,663,131
Số cuối năm	16,985,634,053	-	27,158,617	-	17,012,792,670

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	144,543,527,373	32,895,819,226
<i>Trong đó:</i>		
- Dự án mở rộng nhà máy sản xuất ô tô tải	10,651,121,343	22,129,152,836
- Kho phụ tùng	-	10,707,550,502
- Hạ tầng cơ sở giai đoạn 2	36,696,364	36,696,364
- Nhà máy ô tô Hyundai	48,303,412,091	-
- Dây chuyền sơn	85,550,857,575	-
- Công trình sân tập mô tô Trung tâm dạy nghề	-	20,979,524
- Tuyến đường B5	1,440,000	1,440,000
Mua sắm tài sản	8,657,057	8,657,057
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	144,552,184,430	32,904,476,283

9 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Thiên Trường An	2,250,000,000	2,250,000,000
Cộng	2,250,000,000	2,250,000,000

10 . Đầu tư dài hạn khác	31/12/2010	01/01/2010	31/12/2010	01/01/2010
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
+ Cổ phiếu Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại (PPC)	16,000	16,000	784,016,613	784,016,613
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	24	679,000	679,000
+ Chứng chỉ Quỹ cân bằng PUDENTIAL (PRUBF1)	18,000	18,000	207,800,000	207,800,000
+ Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam (VFMVF1)	16,000	16,000	510,500,000	510,500,000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	6	394,530	394,530
+ Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bưu điện (PTC)	0	13,000	-	282,550,035
+ Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Nậm Mu (HJS)	0	5,500	-	115,950,000
+ Cổ phiếu Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Dầu khí (DPM)	2,000	2,000	181,000,000	181,000,000
+ Cổ phiếu Công ty CP Gas Petrolimex (PGC)	0	120	-	1,200,000
+ Cổ phiếu Công ty CP xây lắp bưu điện Hà Nội (HAS)	5,000	5,000	89,500,000	89,500,000
+ Cổ phiếu Công ty CP Dự lịch Dầu khí Phương Đông (PDC)	0	9,500	-	168,950,000
+ Cổ phiếu Tổng Công ty Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (PVI)	0	7,000	-	231,430,000
+ Cổ phiếu Công ty CP cáp và vật liệu viễn thông (SAM)	26,500	4,500	888,350,000	177,750,000
+ Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh (VSH)	15,750	15,750	424,300,000	424,300,000
+ Đầu tư vào Công ty CP Vật tư kỹ thuật và vận tải ô tô			500,000,000	500,000,000
+ Trái phiếu xây dựng thủ đô			5,000,000	5,000,000
Cộng			3,591,540,143	3,681,020,178

11 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tên chứng khoán	Số lượng CP	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
+ Cổ phiếu Công ty CP Nhiệt điện Phá Lại (PPC)	16,000	204,800,000	784,016,613	(328,600)
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	420,000	679,000	(98,000,000)
+ Chứng chỉ Quỹ cân bằng PUDENTIAL (PRUBF1)	18,000	88,200,000	207,800,000	(324,900,000)
+ Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam (VFMVF1)	16,000	174,400,000	510,500,000	(297,330)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	100,200	394,530	(105,000,000)
+ Cổ phiếu Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Dầu khí (DPM)	2,000	61,200,000	181,000,000	(41,500,000)
+ Cổ phiếu Công ty CP xây lắp bưu điện Hà Nội (HAS)	5,000	61,500,000	89,500,000	(392,800,000)
+ Cổ phiếu Công ty CP cáp và vật liệu viễn thông (SAM)	26,500	593,600,000	888,350,000	(229,000,000)
+ Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh (VSH)	15,750	189,000,000	424,300,000	-
Cộng	99,280	1,373,220,200	3,086,540,143	(1,191,825,930)

12 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	1,676,854,885	808,111,906
Hệ thống biển hiệu quảng cáo	1,826,591,031	-
Bảo hiểm tín dụng thương mại	625,000,000	-
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	15,146,256	-
Cộng	4,143,592,172	808,111,906

13 . Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	178,376,224,013	359,304,215,098
Trong đó:		
Vay ngân hàng (*)	178,081,914,013	348,332,715,098
Vay cá nhân khác	294,310,000	10,971,500,000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	20,205,536,000	10,806,997,893
Cộng	198,581,760,013	370,111,212,991

(*) Thông tin bổ sung

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn (tháng)	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
01/2010/HĐ 134960 ngày 26/07/2010	Ngân Hàng Đầu tư và phát triển Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	6 tháng	19,548,190,447	
39/10/HN ngày 12/4/2010	Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Hàng Hải	Thả nổi có điều chỉnh	9 tháng	42,845,528,358	Tín chấp
007/10 ngày 20/01/2010	Ngân hàng Thương mại Cổ phần phát triển	0.08	8 tháng	39,068,084,666	Tín chấp
Cộng	-	0.00%	-	178,081,914,013	Tín chấp

Cộng 279,543,717,484

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	7,144,775,416	107,501,469
Thuế xuất nhập khẩu	324,747,885	9,910,490,613
Thuế TNDN	699,767,825	12,592,783,116
Thuế thu nhập cá nhân	5,115,742	85,188,117
Cộng	<u><u>8,174,406,868</u></u>	<u><u>22,695,963,315</u></u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí bảo hành ô tô	-	5,167,092,209
Khuyến mại lệ phí trước bạ xe Cừu Long	193,261,420	15,185,264,669
Chi phí hỗ trợ bán hàng 13,5 triệu đồng/xe cho các đại lý từ tỉnh Đà Nẵng đến tỉnh Cà Mau	364,500,000	2,956,500,000
Chi phí vận chuyển	-	1,086,601,905
Dự chi lãi vay	631,784,368	1,307,350,537
Khuyến mại vàng	452,520,000	-
Chiết khấu thanh toán	-	1,897,480,372
Chi phí khác	109,870,000	11,108,109
Cộng	<u><u>1,751,935,788</u></u>	<u><u>27,611,397,801</u></u>

16 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2,139,899,394	1,706,724,081
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	11,305,218	191,815,270
Cổ tức phải trả	-	550,000,000
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	8,550,000,000	9,000,000,000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Anh Kỳ	525,000,000	-
Công ty TNHH MTV Ô tô Cứu Long Quảng Ninh	875,000,000	-
Công ty TNHH TM&SX Thiên Trường An	200,000,000	-
Công ty sơn tĩnh điện Việt Thái	-	816,000,000
Công ty TNHH Thanh Bình	-	319,064,286
Các khoản phải trả khác	3,602,957,156	1,340,045,150
Cộng	15,904,161,768	13,923,648,787

17 . Vay và nợ dài hạn	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn. Trong đó:	36,167,975,649	30,977,944,135
<i>Vay ngân hàng (*)</i>	36,167,975,649	28,177,944,135
<i>Vay cá nhân khác</i>	-	2,800,000,000
Nợ dài hạn	2,375,000,000	2,495,000,795
Cộng	38,542,975,649	33,472,944,930

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Số hợp đồng Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
Sở Giao dịch Ngân Hàng NN và PTNT Việt Nam Số 1200LAV200703 076 noàv	Thả nổi có điều chính	60 tháng	791,040,000	791,040,000	Tài sản hình thành từ vốn vay
Sở Giao dịch Ngân Hàng NN và PTNT Việt Nam Số 1200LAV200701 944 noàv	Thả nổi có điều chính	60 tháng	50,260,634,098	16,753,572,000	-
-	-	-	56,373,511,649	20,205,536,000	-
Cộng			107,425,185,747	37,750,148,000	

18 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	272,636,756	89,954,059
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Cộng	272,636,756	89,954,059

19 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết tại Phụ lục số 02

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	61,280,620,000	28,175,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	223,221,740,000	97,600,000,000
Cộng	284,502,360,000	125,775,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	125,775,000,000	90,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ (*)	158,727,360,000	35,775,000,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	284,502,360,000	125,775,000,000
- Cổ tức đã chia	31,443,750,000	47,088,100,000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước - bằng tiền	31,443,750,000	11,313,100,000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước - bằng cổ phiếu	-	35,775,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
(*) Vốn góp tăng trong năm 2010 bao gồm:		
- Tăng vốn do phát hành thêm 3.773.250 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu		37,732,500,000
- Tăng vốn do phát hành 12.099.486 cổ phiếu thưởng		120,994,860,000
Cộng		158,727,360,000

d. Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28,450,236	12,577,500
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	28,450,236	12,577,500
+ Cổ phiếu phổ thông	28,450,236	12,577,500
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,111,196	12,577,500
+ Cổ phiếu phổ thông	28,111,196	12,577,500
- Số lượng cổ phiếu quỹ	339,040	-
+ Cổ phiếu phổ thông	339,040	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

20 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm 2010 VND	Quý 4 năm 2009 VND
Doanh thu bán hàng	310,570,518,091	466,222,159,015
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	310,570,518,091	466,222,159,015

21 . Các khoản giảm trừ	Quý 4 năm 2010 VND	Quý 4 năm 2009 VND
Chiết khấu thương mại	-	8,211,957,899
Giảm giá hàng bán	195,331,813	1,054,761
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	195,331,813	8,213,012,660

22 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm 2010 VND	Quý 4 năm 2009 VND
Doanh thu thuần bán hàng	310,375,186,278	458,009,146,355
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	310,375,186,278	458,009,146,355

23 . Giá vốn hàng bán	Quý 4 năm 2010 VND	Quý 4 năm 2009 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	276,381,685,306	393,013,361,903
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(21,237,668,872)
Cộng	276,381,685,306	371,775,693,031

26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4 năm 2010 VND	Quý 4 năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7,313,786,022	51,945,193,301
Thuế TNDN quý này	990,764,268	7,905,539,511
Điều chỉnh thuế TNDN 2009 (**)	(3,434,427,905)	0
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	(2,443,663,637)	7,905,539,511

(**) Công ty điều chỉnh tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2009 theo Công văn số 7520/BTC-TCT ngày 7/6/2010 của Tổng cục thuế V/v một số nội dung cần lưu ý khi quyết toán thuế TNDN năm 2009.

27 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 4 năm 2010 VND	Quý 4 năm 2009 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9,574,766,962	44,039,653,790
Lợi ích của cổ đông thiểu số	254,000,577	163,669,464
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	9,320,766,385	43,875,984,326
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9,320,766,385	43,875,984,326
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	28,450,236	12,577,500
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	339,040	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	28,111,196	12,577,500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	332	3,488

VII. THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học. Số liệu này đã được điều chỉnh, phân loại lại cho phù hợp với các các chi tiêu trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2010.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay

	Mã số	Phân loại lại VND	Trình bày trên BC tài chính năm 2009 (VND)
1. Trên Bảng cân đối kế toán			
Chi tiêu "Các khoản tương đương tiền"	112	437,735,001	-
Chi tiêu "Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn"	121	-	437,735,001

Người lập biểu

Tạ Đình Nam

Kế toán trưởng

Đào Tiến Thành

Lập, ngày 14 tháng 02 năm 2011

Thủ trưởng đơn vị



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Quang Kính

Phụ lục 01 - Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	63,814,326,598	36,461,737,356	21,101,928,696	1,925,999,280	4,000,988,109	127,304,980,039
Tăng trong năm	17,250,132,646	967,849,919	4,106,810,916	76,554,159	91,907,619	22,493,255,259
- Mua sắm	17,066,505,425	967,849,919	4,106,810,916	76,554,159	-	22,217,720,419
- Phân loại lại	-	-	-	-	91,907,619	91,907,619
Giảm trong năm	13,153,273	4,235,969,816	-	51,209,600	15,000,000	4,315,332,689
- Phân loại lại	-	91,907,619	-	-	15,000,000	106,907,619
- Thanh lý, nhượng bán	-	4,144,062,197	-	-	-	4,144,062,197
- Giảm khác	13,153,273	-	-	51,209,600	-	64,362,873
Số cuối năm	81,051,305,971	33,193,617,459	25,208,739,612	1,951,343,839	4,077,895,728	145,482,902,609
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	25,851,560,561	27,968,226,305	9,761,497,452	1,581,832,390	3,841,022,421	69,004,139,129
Tăng trong năm	6,114,513,560	3,377,966,591	2,334,320,049	191,715,224	245,098,852	12,263,614,276
- Trích khấu hao TSCĐ	6,114,513,560	3,377,966,591	2,334,320,049	191,715,224	153,191,233	12,171,706,657
- Phân loại lại	-	-	-	-	91,907,619	91,907,619
Giảm trong năm	11,892,061	4,235,969,816	-	51,209,600	8,225,813	4,307,297,290
- Phân loại lại	-	91,907,619	-	-	8,225,813	100,133,432
- Thanh lý, nhượng bán	-	4,144,062,197	-	-	-	4,144,062,197
- Giảm khác	11,892,061	-	-	51,209,600	-	63,101,661
Số cuối năm	31,954,182,060	27,110,223,080	12,095,817,501	1,722,338,014	4,077,895,460	76,960,456,115
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	37,962,766,037	8,493,511,051	11,340,431,244	344,166,890	159,965,688	58,300,840,910
Số cuối năm	49,097,123,911	6,083,394,379	13,112,922,111	229,005,825	268	68,522,446,494

Phụ lục 02 - Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu năm	125,775,000,000	5,500,000,000	-	52,334,303,520	6,450,280,023	5,069,157,495	105,525,904,074	300,654,645,112
2. Tăng trong năm	158,727,360,000	19,524,970,833	(7,729,079,806)	13,213,263,904	4,044,256,875	5,312,449,284	43,087,315,031	236,180,536,120
Tăng vốn trong năm	158,727,360,000	19,524,970,833	-	-	-	-	-	178,252,330,833
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	41,897,520,769	41,897,520,769
Tăng do phân phối LN	-	-	-	13,213,263,904	4,044,256,875	5,312,449,284	-	22,569,970,062
Cổ phiếu quỹ mua vào trong năm	-	-	(7,729,079,806)	-	-	-	-	(7,729,079,806)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	1,189,794,262	1,189,794,262
3. Giảm trong năm	-	179,600,000	-	65,338,101,500	-	10,381,606,779	105,547,205,934	181,446,514,213
Phân phối LN trong năm	-	-	-	-	-	-	60,272,054,213	-
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	-	-	65,338,101,500	-	10,381,606,779	45,275,151,721	120,994,860,000
Giảm khác trong năm	-	179,600,000	-	-	-	-	-	179,600,000
4. Số dư cuối năm	284,502,360,000	24,845,370,833	(7,729,079,806)	209,465,924	10,494,536,898	-	43,066,013,171	355,388,667,019

